TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU ĐỨC** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 13-6-2025
"V/v Tranh chấp Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Ngọc Phi.
2. Ông Bùi Huy Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 438/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024 về "*Tranh chấp Ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Linh L, sinh ngày 25-12-1987, CCCD số: A cấp ngày 24-5-2018.

Địa chỉ: Tổ A, thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bị đơn: Bà Trịnh Thị Bích T, sinh ngày 19-9-1991, CMND số: B
HKTT: Tổ A, thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chỗ ở hiện nay: Tổ A, thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
(Ông L, bà T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Linh L, trình bày: Sau khi tìm hiểu nhau được khoảng 03 năm, ông L và bà Trịnh Thị Bích T mới đi đến hôn nhân. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 12-12-2013 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã C, huyện D,

tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2021 mới phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc sau khi kết hôn vợ chồng ông sống chung phòng trọ với cha mẹ của bà T, trong thời gian này ông đã nhiều lần đề nghị vợ chồng về sống bên gia đình ông nhưng bà T không đồng ý. Từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn quan tâm, chia sẽ hay tôn trọng nhau. Cũng từ năm 2021, ông L quyết định ly thân cho đến nay. Trong thời gian này, ông cũng không tìm cách hàn gắn tình cảm mà chỉ đến thăm con và phụ cấp thêm để bà T nuôi con vì 02 người con chung đang sống với bà T. Nay, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Ông L xin được ly hôn với bà T.

Về nuôi con chung: Ông L, bà T có 02 người con chung Lê Hoài A, sinh ngày 01-02-2015 và Lê Thanh B, sinh ngày 08-01-2020. Ông L đồng ý để bà T được quyền nuôi dưỡng 02 người con chung, ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trịnh Thị Bích T, trình bày: Sau khi tìm hiểu nhau được khoảng 04 năm, bà T và ông Lê Linh L mới đi đến hôn nhân. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 12-12-2013 tại UBND xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc đến giữa năm 2022 thì ông L đã bỏ nhà đi và nói vơi bà T là do thiếu nợ của người khác.

Đến khoảng tháng 8-2023, bà T mới phát hiện ra ông L đang sống chung với người phụ nữ khác. Trong khoảng thời gian từ khi ông L bỏ đi cho đến khi bà phát hiện ra sự việc trên, thỉnh thoảng ông L có liên hệ để bà dẫn con chung ra quán cà phê gặp con rồi sau đó ông L lại đi. Bà cũng đã nhiều lần khuyên ông L quay về sống chung để lo cho con nhưng ông L không đồng ý. Nay, bà T xét thấy tình cảm vợ chồng cũng không hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo yêu cầu của ông L còn bà không đồng ý thuận tình ly hôn.

Về nuôi con chung: Bà T, ông L có 02 người con chung Lê Hoài A, sinh ngày 01-02-2015 và Lê Thanh B, sinh ngày 08-01-2020. Từ trước đến nay 02 người con chung đều do bà trực tiếp nuôi dưỡng nên nếu ông L cương quyết ly hôn thì bà có nguyện vọng được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Hiện bà đang bán hàng ăn buổi sáng, thu nhập bình quân khoảng 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng)/01 tháng.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng phần quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Về nuôi con chung: Giao 02 người con chung Lê Hoài A, sinh ngày 01-02-2015 và Lê Thanh B, sinh ngày 08-01-2020 cho bà T được quyền nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Ông L, bà T không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Ông L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm (DSST) đối với yêu cầu ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Ông L và bà T sống chung với nhau có đăng ký kết hôn nay ông L yêu cầu ly hôn nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Nơi cư trú của bà T là xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông L, bà T vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về hôn nhân: Hôn nhân giữa ông L và bà T trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 12-12-2013 tại UBND xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân giữa vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẽ với nhau trong cuộc sống gia đình nên dần dần tình cảm vợ chồng không còn. Ông L, bà T đều thừa nhận hiện vợ chồng đã ly thân, trong thời gian ly thân bà T cũng đã tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng ông L không có thiện chí đoàn tụ.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập ông L và bà T để hoà giải về quan hệ hôn nhân nhưng bà T không đến còn ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn.

Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa ông L và bà T ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ông L được ly hôn với bà T.

[2.2]. Về nuôi con chung: Ông L và bà T có 02 người con chung Lê Hoài A, sinh ngày 01-02-2015 và Lê Thanh B, sinh ngày 08-01-2020. Trong 02 người con

chung của ông L, bà T có cháu Lê Hoài A, sinh ngày 01-02-2015 đã trên 07 tuổi nhưng Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai, hỏi về nguyện vọng của con chung từ đủ 07 tuổi trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình vì bà T là người đang trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung nhưng không hợp tác để Tòa án lấy lời khai của cháu A.

Xét thấy, hiện giữa ông L và bà T không có sự tranh chấp về việc nuôi dưỡng con chung. Ông L đồng ý giao con chung cho bà T nuôi dưỡng, ông L không cấp dưỡng nuôi con chung còn bà T có nguyện vọng được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con nên xét về quyền lợi mọi mặt của con cần căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình giao 02 người con chung cho bà T được quyền nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3]. Về chia tài sản chung, nợ chung: Ông L, bà T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Ông L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí DSST đối với yêu cầu ly hôn.

[3]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Lê Linh L và bà Trịnh Thị Bích T.

2. Về nuôi con chung: Ông L và bà T có 02 người con chung Lê Hoài A, sinh ngày 01-02-2015 và Lê Thanh B, sinh ngày 08-01-2020;

Giao con chung Lê Hoài A, sinh ngày 01-02-2015 và Lê Thanh B, sinh ngày 08-01-2020 cho bà Trịnh Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị Bích T không yêu cầu ông Lê Linh L cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Lê Linh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng không ai được quyền cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Ông Lê Linh L và bà Trịnh Thị Bích T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Ông Lê Linh L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí DSST đối với yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001614 ngày 12 tháng 11 năm 2024; ông Lê Linh L đã nộp xong án phí DSST.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh BR-VT;
-VKSND tỉnh BR-VT;
-VKSND H.Châu Đức;
-Chi cục THADS H.Châu Đức;
-UBND xã C;
-Các đương sự;
-Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Lê Thị Thanh Nga